



yī dà zǎo
一大早

t · at dawn

Example Sentences

tā yī dà zǎo qǐ chuáng pǎo bù
他一大早起床跑步。

He got up at dawn to go running.

wǒ men yī dà zǎo chū fā qù pá shān
我们一大早出发去爬山。

We set off at dawn to go hiking.

tā yī dà zǎo jiù zài chú fáng lǐ zhǔn bèi zǎo cān le
她一大早就在厨房里准备早餐了。

She was already preparing breakfast in the kitchen at dawn.

Trace each character, then write the word on your own.

一	一	一	一																
大	大	大	大	大	大														
早	早	早	早	早	早	早	早	早	早										